

Bản án số: 88/2021/HSPT

Ngày: 28/7/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương.

Ông Nguyễn Trung Thông.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Dương Chí Dũng- Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 28/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 154/2020/TLPT-HS ngày 26/6/2020 đối với bị cáo Nguyễn Thị K1 do có kháng cáo của bị cáo K1 đối với bản án hình sự sơ thẩm số 11/2020/ HS-ST ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị K1**, sinh năm 1982; **nơi** đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn PB, xã SM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang; nơi ở: Số nhà 149, đường TNT, phường TX, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang; **nghề nghiệp:** Tự do; **trình độ văn hóa:** 9/12; **dân tộc:** Tày; **giới tính:** Nữ; **tôn giáo:** Không; **quốc tịch:** Việt Nam; **con ông:** Nguyễn Văn T1, sinh năm 1938 (đã chết) **và bà:** Lã Thị L1, sinh năm 1939; có chồng là Nguyễn Bá T2, sinh năm 1980 và có 04 con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam; hiện tại bị cáo đang tại ngoại, có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Lê Văn T3, Văn phòng luật sư Bách Gia Tín, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Số nhà 57, đường HV, phường NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang, có mặt

*** Người bị hại:**

1. Chị Ngô Thị P1, sinh năm 1988, địa chỉ: Thôn TS, xã ĐS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Y1, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn TS, xã ĐS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

3. Chị Ngô Thị T4, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn TS, xã ĐS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại Ngô Thị T4:**
Ông Hoàng Trọng N1, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Ngô Văn T5, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn TS, xã ĐS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

2. Anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn TS, xã ĐS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

*** Những người làm chứng:**

1. Chị Ngô Thị H1, sinh năm 1983, có mặt.

2. Chị Vi Thị T7, sinh năm 1978, có mặt

3. Anh Bùi Văn H2, sinh năm 1976, vắng mặt

4. Anh Bùi Văn C1, sinh năm 1984, vắng mặt

5. Bà Vi Thị H3, sinh năm 1960, có mặt.

Đều tại địa chỉ: Thôn TS, xã ĐS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang.

6. Chị Hứa Thị L2, sinh năm 1984, có mặt

Địa chỉ: Thôn KN, xã ĐS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang.

7. Ông Nguyễn Hữu T8, sinh năm 1962, vắng mặt

Địa chỉ: Thôn HM, xã MA, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

8. Bà Lâm Thị T9, sinh năm 1963, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Mìn, xã ĐS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang.

9. Bà Nguyễn Thị L3 (N2), sinh năm 1958, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn PB, xã SM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

10. Anh Nguyễn Văn T10, sinh năm 1979, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn PG, xã SM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

11. Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1979, vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 106/29, đường GH, phường XG, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

12. Chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1979, có mặt.

13. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1978, vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: thôn T11, xã DH, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang

14. Anh Nguyễn Bá T2, sinh năm 1980, có mặt.

Địa chỉ: số 149, đường TNT, phường TX, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyễn Thị K1 sinh sống tại thành phố BG là bạn cùng học phổ thông với chị Ngô Thị H1 ở thôn TS, xã ĐS, huyện SĐ; khoảng thời gian tháng 11/2016, K1 đến nhà chị H1 chơi và ở nhà chị H1 khoảng 01 tháng, trong thời gian đó K1 nói với chị H1 là K1 có thể xin được cho mọi người vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước. Chị H1 có em gái là Ngô Thị T4, chị họ là Ngô Thị P1 đã tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Ngô Gia Tự Bắc Giang, hệ mầm non; em dâu là chị Nguyễn Thị Y1 đã tốt nghiệp trường Trung cấp y tỉnh Bắc Ninh. Chị H1 tin tưởng K1 có khả năng lo xin được việc làm nên chị H1 đã nói cho các chị T4, P1 và Y1 biết đến gặp để nhờ K1 xin vào biên chế tại các cơ quan Nhà nước. Cụ thể: Chị Ngô Thị T4, chị Ngô Thị P1 nhờ K1 xin biên chế vào Trường mầm non, chị Nguyễn Thị Y1 nhờ K1 xin biên chế vào Bệnh viện. Nguyễn Thị K1 nói với chị Y1 đưa cho K1 số tiền 180.000.000 đồng, chị T4 đưa cho K1 số tiền 150.000.000 đồng, chị P1 đưa cho K1 số tiền 110.000.000 đồng; đồng thời các chị Y1, T4, P1 làm hồ sơ xin việc đưa cho K1; K1 hứa sau khoảng 1-2 tháng sẽ xin được việc cho mọi người. Nghe Nguyễn Thị K1 nói vậy, các chị Ngô Thị T4, Ngô Thị P1 và Nguyễn Thị Y1 đều đồng ý.

2. Cuối tháng 12/2016, chị Nguyễn Thị Y1 nhờ mẹ chồng là bà Vi Thị H3 đưa cho Nguyễn Thị K1 số tiền 60.000.000 đồng tại gia đình chị Ngô Thị H1 ở thôn C3, xã CS (nay là thôn TS, xã ĐS); ngày 28/12/2016 tại Phòng giao dịch CĐ - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) huyện SĐ, bà Hiệp chuyển hộ chị Y1 số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản 2501205089685 của Nguyễn Thị K1. Trong tháng 01/2017, anh Ngô Văn T5 là chồng của chị Y1 đưa cho Nguyễn Thị K1 02 lần số tiền là 62.000.000 đồng; trong đó lần 1 đưa 50.000.000 đồng không nhớ đưa ở đâu; lần 2 đưa 12.000.000 đồng ở khu vực cầu CĐ, xã CĐ, huyện SĐ. Tổng số tiền Nguyễn Thị K1 nhận của chị Nguyễn Thị Y1 là 142.000.000 đồng, mục đích gia đình chị Y1 đưa tiền cho K1 để nhờ xin việc cho chị Y1.

3. Ngày 06/01/2017, tại Ngân hàng Agribank, chi nhánh huyện LN, tỉnh Bắc Giang, chị Ngô Thị T4 và anh Ngô Văn T5 chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị K1 số tiền 145.000.000 đồng; cụ thể chị T4 nộp vào tài khoản cho K1 là 70.000.000 đồng, anh T5 (nộp hộ chị T4) vào tài khoản cho K1 là 75.000.000 đồng. Tổng số tiền K1 nhận là 145.000.000 đồng, mục đích chị T4, anh T5 chuyển tiền để nhờ K1 xin việc làm cho chị T4.

4. Cũng trong tháng 01/2017, tại khu vực Nhà máy phân đạm, thành phố BG, anh Nguyễn Văn T6 là chồng của chị Ngô Thị P1 đã đưa cho Nguyễn Thị K1 số tiền 80.000.000 đồng, sau đó chị P1 có nhờ bạn là chị Hứa Thị L2 đưa cho Nguyễn Thị K1 số tiền 30.000.000 đồng tại thành phố BG. Tổng số tiền K1 nhận là 110.000.000 đồng; mục đích anh T6, chị L2 đưa tiền để nhờ K1 xin việc làm cho chị P1.

5. Tổng số tiền gia đình các chị Nguyễn Thị Y1, Ngô Thị T4 và Ngô Thị P1 đưa cho Nguyễn Thị K1 để xin việc là 397.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng chẵn).

Do tin tưởng Nguyễn Thị K1 là bạn cùng học của chị H1, nên khi đưa tiền chị T4, chị P1 và chị Y1 cùng gia đình không làm giấy tờ, văn bản gì; đến khi không thấy K1 xin được việc, các chị T4, P1, Y1 và chị H1 đã gọi điện thoại nhiều lần và gặp trực tiếp Nguyễn Thị K1 để hỏi về việc xin việc làm, nhưng K1 đưa ra nhiều lý do. Biết bị K1 lừa, các chị T4, P1, Y1 nhiều lần đòi lại số tiền đã đưa, nhưng K1 không trả. Tháng 8/2018, các chị Ngô Thị T4, Ngô Thị P1 và Nguyễn Thị Y1 viết sẵn giấy biên nhận, giấy nhận tiền với nội dung Nguyễn Thị K1 nhận tiền để lo xin việc cho các chị. Các giấy biên nhận, giấy nhận tiền để trống phần họ tên, số chứng minh nhân dân, thời gian giao tiền sau đó đưa cho K1 đọc, tự viết bổ sung vào phần để trống và K1 tự ký nhận. Ngày 29/3/2019 các chị Ngô Thị T4, Ngô Thị P1 và Nguyễn Thị Y1 có đơn gửi đến Công an huyện SD đề nghị giải quyết.

6. Ngày 06/5/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện SD đề nghị Ngân hàng Agribank thành phố BG cung cấp lịch sử giao dịch, số tài khoản của Nguyễn Thị K1. Ngày 15/5/2019 Ngân hàng Agribank thành phố BG có Công văn trả lời với nội dung: Số tài khoản 2501205089685 tại Agribank chi nhánh Bắc Giang II là của Nguyễn Thị K1. Phần chi tiết trên Sổ phụ tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Bắc Giang II thể hiện: Ngày 28/12/2016 bà Vi Thị H3 nộp vào tài khoản số 2501205089685 của Nguyễn Thị K1 số tiền là 20.000.000 đồng; cùng ngày 06/01/2017 chị Ngô Thị T4 nộp vào tài khoản số 2501205089685 của Nguyễn Thị K1 số tiền là 70.000.000 đồng, anh Ngô Văn T5 nộp là 75.000.000 đồng.

7. Tại Kết luận giám định số: 1094/KL-KTHS, ngày 01/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận:

Chữ viết mực màu đen các dòng 4, 5, 6, 7, 13, 14 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2; chữ viết nội dung “Nguyễn Thị K1”, “121450479”, “PB SM thành phố BG”, “26/8/2018 đến 26/11/2018 tôi sẽ trả” các dòng 4, 5, 6, 12, 13 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A3; chữ viết mực màu đen trên các dòng 3, 4 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A4; chữ viết nội dung “PB SM thành phố BG”, “121450479” các dòng 3, 4 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A5; chữ viết mực màu đen trên các dòng 4, 5 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A6 so với chữ viết của Nguyễn Thị K1 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 **do cùng một người viết ra.**

Chữ ký, chữ viết dưới các mục “Bên nhận tiền”, “Người nhận tiền” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A6 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị K1 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 **do cùng một người ký, viết ra.**

8. Quá trình điều tra, Nguyễn Thị K1 thừa nhận có nhận của chị Ngô Thị T4 số tiền là 145.000.000 đồng; nhận của chị Ngô Thị P1 số tiền là 110.000.000 đồng và nhận của chị Nguyễn Thị Y1 số tiền là 142.000.000 đồng, nhưng K1 xác định mục đích nhận tiền là vay để làm ăn kinh tế chứ không phải nhận tiền để lo xin việc làm vào các cơ quan Nhà nước cho các chị T4, P1, Y1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện SD đã cho Nguyễn Thị K1 và các chị Ngô Thị T4, Ngô Thị P1 và Nguyễn Thị Y1 đối chất, nhưng K1 không thừa nhận việc nhận tiền để lo xin việc.

Nguyễn Thị K1 thừa nhận các nội dung trong giấy biên nhận và giấy nhận tiền của các chị Ngô Thị T4, Ngô Thị P1 và Nguyễn Thị Y1 thì một phần nội dung do các chị T4, P1, Y1 viết, ký và một phần nội dung do K1 viết, ký. K1 cũng xác định việc bản thân không có thẩm quyền, chức vụ gì liên quan đến việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức vào các cơ quan Nhà nước.

9. Tại bản Cáo trạng số: 03/CT-VKS-SD ngày 20 tháng 01 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện SD, tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo Nguyễn Thị K1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 147 Bộ luật Hình sự.

Với nội dung trên bản án hình sự sơ thẩm số 96/2018/ HS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang đã xét xử và quyết định:

TuY1 bố bị cáo Lê Như D1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm n khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 17; Điều 53 và Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999; Khoản 3 Điều 7; Điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015

Xử phạt: Lê Như D1 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời hạn bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam (Từ ngày 10/6/2016 đến ngày 10/8/2017).

Ngoài ra bản án còn tuY1 về trách nhiệm dân sự, tiền án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi cấp sơ thẩm xét xử xong, ngày 20/5/2020 bị cáo Nguyễn Thị K1 nộp đơn kháng cáo với nội dung kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị K1 giữ nguY1 nội dung kháng cáo kêu oan với lý do: Bị cáo cho rằng việc Tòa án xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là oan cho bị cáo, bản chất thực tế của việc T4, Y1, P1 giao cho bị cáo tổng số tiền 397.000.000đ là tiền họ tự nguyện cho bị cáo vay mượn chứ không phải là tiền bị cáo nhận để đi chạy việc cho họ, bị cáo đã sử dụng tiền vay này để kinh doanh. Nhưng do việc kinh doanh của bị cáo không được thuận lợi nên không thu hồi được tiền vốn để trả cho họ. Cả Y1, T1 và P1 đã liên tục thúc ép bị cáo trả tiền, họ đã 02 lần chủ động viết giấy giao nhận tiền và chủ định viết cách dòng, bỏ trống phần thông tin cá nhân của bị cáo để yêu cầu bị cáo điền vào vị trí trống này khi ký tên. Bị cáo đã bị các đối tượng cô tình gài bẫy, cố tình “Ngụy tạo chứng cứ giả” để đạt được mục đích đòi tiền của bị cáo. Bị cáo khẳng định giấy giao nhận tiền tại thời điểm bị cáo ký là không có nội dung ghi: Mục đích giao nhận tiền là để lo xin việc

hay để đi lo việc. Tại thời điểm bị cáo ký vào giấy giao tiền thì trong nội dung giấy vay tiền có nhiều đoạn bị bỏ cách dòng. Việc các đối tượng viết thêm nội dung “Mục đích giao nhận tiền là để đi lo việc hay xin việc” nhằm mục đích ngụy tạo chứng cứ và vu khống cho bị cáo. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã có đơn khiếu nại gửi Công an huyện SD và nhiều cơ quan khác như Viện kiểm sát tỉnh, Viện kiểm sát huyện SD, Giám đốc Công an tỉnh. Cho đến khi xét xử sơ thẩm vụ án, Công an huyện SD hậm chí còn chưa trả lời khiếu nại của bị cáo. Vậy mà Tòa án nhận định các hoạt động tố tụng giải quyết vụ án là không bị khiếu nại là không đúng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và hoàn hồ sơ cho Viện kiểm sát huyện SD để yêu cầu điều tra bổ sung nội dung: Giám định chữ viết “Lo xin việc”, “để xin việc” trong các giấy vay tiền có việc chữ viết: Mục đích nhận tiền là để đi lo xin việc là được viết thêm, viết bổ sung sau thời điểm bị cáo ký vào chính các giấy giao tiền. Làm rõ các nội dung còn mâu thuẫn trong hồ sơ vụ án về việc kinh doanh gỗ giữa bị cáo và các anh Nguyễn Văn C2, anh Nguyễn Văn D2. Đối với việc triệu tập thêm người làm chứng là chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1979, địa chỉ: thôn T11, xã DH, huyện SD thì bị cáo không yêu cầu nữa.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đưa ra đề nghị xem xét các vấn đề kháng cáo mà bị cáo nêu ra đã kết luận và đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về đề nghị hủy án sơ thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo.

Luật sư Lê Văn T3 phát biểu lời bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị K1: Việc kháng cáo của bị cáo hoàn toàn có căn cứ, lý do: Mặc dù các cơ quan tiến hành tố tụng đã giám định đối với nội dung “để xin việc”, “lo xin việc” trong 06 giấy nhận tiền và giấy biên nhận mà bị cáo K1 ký nhận có phải viết ra cùng một thời điểm bị cáo ký hay không, nhưng không giám định được, chưa có cơ quan nào giám định được. Các bị hại chủ động lập các giấy biên nhận tiền sau khi đưa tiền cho bị cáo. Căn cứ vào lời khai của chị T7 và chị H1 để kết tội bị cáo là không đảm bảo khách quan vì hiện tại bị cáo đang nợ 30 triệu của chị T7. Chị H1 có mối quan hệ thân thiết với các bị hại. Do vậy, lời khai của chị T7 và chị H1 là không khách quan. Lời khai của bị cáo và bị hại mâu thuẫn nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, hủy bản án sơ thẩm để yêu cầu điều tra lại.

Bị cáo nhất trí quan điểm của luật sư.

Ông Hoàng Trọng N1 là trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T4 có quan điểm: Đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, không đồng ý kháng cáo của bị cáo với lý do: 03 bị hại mới ra trường thì không thể có số tiền lớn để cho bị cáo vay được và không thể có việc vay tiền của các bị hại mà không thỏa thuận lãi xuất vì giữa bị cáo và bị hại không quen biết nhau. Bị cáo Nguyễn Thị K1 nhận số tiền 145.000.000 đồng của chị Ngô Thị T4 với mục đích để xin cho chị T4 vào biên chế giáo viên mầm non, nhưng bị cáo không có chức năng, quyền hạn, cũng không có tác động gì để xin việc cho chị T4, bị cáo đã chiếm đoạt

số tiền nêu trên của chị T4. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát, đồng thời buộc bị cáo phải trả lại chị T4 số tiền là 145.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt.

Bị hại Ngô Thị T4, Nguyễn Thị Y1, Ngô Thị P1 đều trình bày ý kiến: Nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát và quan điểm của ông Nghĩa trợ giúp viên pháp lý, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, xử phạt bị cáo nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật; yêu cầu K1 phải trả lại các chị toàn bộ số tiền mà K1 đã chiếm đoạt, không yêu cầu K1 phải trả lãi suất.

Viện kiểm sát tranh luận, đối đáp với quan điểm của luật sư:

Căn cứ vào lời khai của chị Tới thì chị T7 được nghe gia đình của bị hại và bị hại nói lại có việc đưa tiền cho bị cáo để xin việc, lo việc. Lời khai của chị H1 xác định rõ những lần chuyển tiền là để xin việc. Mặt khác, 03 người bị hại mới ra trường không thể có số tiền lớn như vậy mà phải huy động gia đình để đưa cho bị cáo vay không có lãi.

Việc cơ quan tiến hành tố tụng không khám xét chỗ ở của bị cáo thù không ảnh hưởng tới việc giải quyết vụ án vì ban đầu khi nhận tin tố giác tội phạm thì bị hại khai có làm hồ sơ xin việc, bị cáo khai không có hồ sơ xin việc.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Thị K1: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm vì bị cáo bị oan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị K1 đã nộp theo đúng các quy định của pháp luật nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp cần được chấp nhận để xem xét.

Về việc một số người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ: Xét thấy họ đã có lời khai tại cơ quan điều tra thể hiện trong hồ sơ vụ án. Do vậy, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị K1 thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị K1 khai báo quanh co, không thừa nhận hành vi nhận tiền của các chị Ngô Thị T4, Ngô Thị P1, Nguyễn Thị Y1 để xin việc cho chị T4, chị P1 vào làm giáo viên mầm non, chị Y1 vào làm việc tại Bệnh viện. Bị cáo cho rằng mình vay tiền của các chị P1, T4, Y1 để kinh doanh mộc mỹ nghệ, nhưng bị cáo không có cửa hàng kinh doanh mộc mỹ nghệ, những người mà bị cáo khai nhập hàng, lấy hàng là anh Nguyễn Văn C2, Nguyễn Văn T10 thì họ đều làm nghề thợ mộc, anh C2 và anh T10 xác định không có giao dịch mua bán kinh doanh với bị cáo. Đối với anh D1 mà bị cáo khai nhập hàng mộc mỹ nghệ để kinh doanh, nhưng bị cáo không biết họ, và địa chỉ chính xác của anh D1; mặt khác việc bị cáo có giao dịch kinh doanh mộc mỹ nghệ với anh D1 hay không cũng không có liên quan đến việc bị cáo nhận tiền của các chị P1, T4, Y1 để xin việc nên không cần thiết phải yêu cầu điều tra làm rõ.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị K1 xác định có nhận của chị T4 số tiền 145.000.000 đồng, chị P1 số tiền 110.000.000 đồng, chị Y1 số tiền 142.000.000 đồng thông qua người thân của các chị hoặc nhận qua chuyển khoản tại Ngân hàng, thời gian nhận tiền từ khoảng cuối tháng 12/2016 và tháng 01/2017. Tổng số tiền bị cáo nhận của các chị T4, P1 và Y1 là 397.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng chẵn). Các chị Y1, T4, P1 đều xác định đưa tiền cho bị cáo mục đích để lo xin vào biên chế Nhà nước, nhưng khi chuyển giao tiền thì các chị không yêu cầu bị cáo phải làm giấy biên nhận hoặc văn bản, giấy tờ gì. Do bị cáo không xin được việc làm mà không trả lại tiền nên đến tháng 8/2018 các chị T4, P1, Y1 làm sẵn giấy biên nhận, giấy nhận tiền rồi yêu cầu bị cáo tự viết thêm một số nội dung và ký tên, theo các giấy tờ nêu trên thể hiện thì bị cáo nhận tiền là ngày 26/8/2018. Tuy nhiên bị cáo và các chị T4, P1 và Y1 đều thống nhất xác định số tiền đã được chuyển giao từ cuối tháng 12/2016 và tháng 01/2017. Các giấy tờ bị cáo ký nhận tiền với chị T4, chị P1, chị Y1 đều có nội dung “lo xin việc” hay “để xin việc”. Mặc dù bị cáo cho rằng những nội dung “lo xin việc” hay “để xin việc” là do các bị hại viết thêm vào, khi bị cáo ký vào các giấy tờ đó chưa có những nội dung này. Xét thấy khi ký vào các giấy biên nhận và giấy nhận tiền trên bị cáo không bị ai ép buộc, việc ký nhận là tự nguyện, tại phiên tòa bị cáo cũng thừa nhận trước khi ký bị cáo có đọc lại, do vậy bị cáo xác định các bị hại ghi thêm sau khi bị cáo ký nhận là không có căn cứ. Anh Ngô Văn T5, anh Nguyễn Văn T6 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người trực tiếp đưa tiền và chuyển tiền cho bị cáo qua tài khoản đều xác định bị cáo nhận tiền với mục đích lo xin việc cho các bị hại. Các nhân chứng là chị Ngô Thị H1, chị Vi Thị T7, bà Vi Thị H3 đều biết rõ việc bị cáo nhận các khoản tiền nêu trên để lo xin việc cho các bị hại.

Mặc dù trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị K1 không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, tuy nhiên căn cứ vào lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở để kết luận: Bị cáo Nguyễn Thị K1 không có chức năng, quyền hạn trong việc tuyển dụng biên chế giáo viên mầm non và ngành y tế, cũng không có mối quan hệ gì để có thể xin được việc làm cho các chị Ngô Thị T4, Ngô Thị P1 và Nguyễn Thị Y1. Bị cáo nhận tiền của các chị T4, P1 và Y1 với lý do xin việc làm cho các chị là thủ đoạn gian dối, sau khi nhận được tiền bị cáo đã chiếm đoạt, sau đó nài ra việc vay tiền để kinh doanh.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, qua đó thể hiện thái độ bất chấp và coi thường pháp luật của bị cáo.

Hành vi của Nguyễn Thị K1 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2020/HS-ST ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ và đúng quy định pháp luật, không oan sai.

Án sơ thẩm sau khi đánh giá toàn diện, khách quan hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân dân bị cáo đã xử phạt bị cáo 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và không nặng đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị K1 không đưa ra được căn cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Thị K1 như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị K1 là Luật sư Lê Văn T3 xác định chưa đủ chứng cứ chứng minh Nguyễn Thị K1 phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Người bào chữa yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại để trưng cầu giám định đối với nội dung “để xin việc”, “lo xin việc” trong giấy nhận tiền, giấy biên nhận mà bị cáo K1 ký nhận tiền của những người bị hại so với chữ ký của Nguyễn Thị K1 trong các tài liệu đó có phải viết ra cùng một thời điểm hay không. Xét thấy ý kiến của người bào chữa không có cơ sở chấp nhận, bởi vì: Những nội dung “để xin việc”, “lo xin việc” được viết liên tục liền dòng, không có dấu hiệu sửa chữa. Chứng tỏ những nội dung nêu trên không phải nội dung viết thêm theo như ý kiến của bị cáo và người bào chữa. Việc bị cáo K1 ký vào các tài liệu nêu trên, đều thể hiện bị cáo nhận tiền với mục đích xin việc làm cho những người bị hại là hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng. Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định, tuy nhiên hiện nay không có cơ quan nào có thể giám định được nội dung để xin việc, lo xin việc có phải viết cùng thời điểm bị cáo ký hay không.

[4] Hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội với mục đích chiếm đoạt tài sản, là lỗi cố ý trực tiếp thì phải chịu hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Xét thấy bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định, bản thân đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa những người bị hại là chị T4, chị P1, chị Y1 yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị K1 phải trả lại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, không yêu cầu bị cáo phải trả lãi suất. Bị cáo K1 xác nhận chưa trả lại cho những người bị hại được đồng nào. Do vậy cần buộc bị cáo K1 phải trả lại toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại, cụ thể như sau: Trả cho chị Ngô Thị T4 số tiền 145.000.000 đồng, trả cho chị Ngô Thị P1 số tiền 110.000.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Y1 số tiền 142.000.000 đồng. Các chị T4, P1, Y1 không yêu cầu tính lãi suất khoản tiền bị cáo đã chiếm đoạt nên không đặt ra xem xét.

[6] Về vật chứng vụ án: Đối với chiếc điện thoại di động Sam Sung J7 màu trắng đã cũ có mặt trước kính màu đen, viền màu trắng, phần bên dưới giáp tai nghe có chữ SAMSUNG, ốp mặt sau màu trắng, ốp ngoài nhựa màu đen, là tài sản của chị Ngô Thị T4 giao nộp tại phiên tòa, xét thấy chiếc điện thoại nêu trên là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của chị T4 nên cần trả lại chị T4 sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị K1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị K1. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 48; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị K1 10 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Nguyễn Thị K1.

2- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 604, 605, 606, 608 Bộ luật dân sự Buộc bị cáo Nguyễn Thị K1 phải bồi thường cho những người bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Bồi thường chị Ngô Thị T4 số tiền là 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng chẵn);

- Bồi thường chị Ngô Thị P1 số tiền là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng chẵn);

- Bồi thường chị Nguyễn Thị Y1 số tiền là 142.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn).

3- Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, trả lại cho chị Ngô Thị T4 01 điện thoại Sam Sung J7 màu trắng đã cũ có mặt trước kính màu đen, viền màu trắng, phần bên dưới giáp tai nghe có chữ SAMSUNG, ốp mặt sau màu trắng, ốp ngoài nhựa màu đen, không có thẻ sim.

4- Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị K1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm và 19.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 11/2020/HS-ST ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đến thời hạn thanh toán, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuY1 án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA-VKS-TA-CCTHADS huyện SD;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Kim Dung